

HSKTests.com

HSK Level 5 Vocabulary

Categorized



Copyright © 2012 HSKTests.com

All rights reserved.

This book or any portion thereof
may not be reproduced or used in any manner whatsoever
without the express written permission of the publisher
except for the use of brief quotations in a book review.

www.HSKTests.com

Categories

1. Places
2. Professions and Identity
3. Culture and Education
4. Time
5. Food
6. Things
7. Units
8. Nature and Science
9. People Words
10. Descriptions and Feelings
11. Actions
12. Economics and Business
13. Helping Words
14. Adjectives and Statuses
15. Family and Vacation
16. Other

Places

1	岸	àn	bank
2	博物館	bówùguǎn	museum
3	餐廳	cāntīng	restaurant
4	操場	cāochǎng	playground
5	廁所	cèsuǒ	toilet
6	車庫	chēkù	garage
7	車廂	chēxiāng	carriage
8	池子	chízi	pool
9	抽屜	chōutì	drawer

10	島	dǎo	island
11	地道	dìdào	local
12	地區	dìqū	district
13	電臺	diàntái	transmitter-receiver
14	洞	dòng	hole
15	法院	fǎyuàn	court of justice
16	高速公路	gāosùgōnglù	expressway
17	隔壁	gébì	next door
18	工廠	gōngchǎng	factory
19	公寓	gōngyù	apartment
20	廣場	guǎngchǎng	plaza

21	櫃檯	guìtái	counter
22	海關	hǎiguān	customs
23	胡同	hútòng	alleyway
24	家鄉	jiāxiāng	hometown
25	健身房	jiànshēnfáng	gymnasium
26	郊區	jiāoqū	suburbs
27	酒吧	jiǔbā	bar
28	聚會	jùhuì	party
29	俱樂部	jùlèbù	club
30	客廳	kètīng	living room
31	空間	kōngjiān	space

32	陸地	lùdì	land
33	沙漠	shāmò	desert
34	沙灘	shātān	beach
35	寺廟	sìmiào	temple
36	宿舍	sùshě	roommate
37	塔	tǎ	tower
38	臺階	táijiē	stair
39	天空	tiānkōng	sky
40	田野	tiányě	field
41	土地	tǔdì	land
42	衛生間	wèishēngjiān	washroom

43	臥室	wòshì	bedroom
44	屋子	wūzi	house
45	陽臺	yángtái	balcony
46	郵局	yóujú	post office
47	幼稚園	yòuéryuán	kindergarden
48	中心	zhōngxīn	centre
49	建築	jiànzhù	building
Professions and Identity			
50	班主任	bānzhǔrèn	a teacher in charge of a class
51	別人	biérén	others
52	博士	bóshì	PHD

53	導演	dǎoyǎn	director
54	敵人	dírén	enemy
55	對方	duìfāng	opposite side
56	對手	duìshǒu	opponent
57	對象	duìxiàng	object
58	房東	fángdōng	landlord
59	婦女	fùnǚ	woman
60	工程師	gōngchéngshī	engineer
61	工人	gōngrén	worker
62	公主	gōngzhǔ	princess
63	姑姑	gūgu	aunt

64	姑娘	gūniang	girl
65	華裔	huáyì	foreign citizen of Chinese origin
66	皇帝	huángdì	emperor
67	皇后	huánghòu	queen
68	夥伴	huǒbàn	partner
69	嘉賓	jiābīn	honored guest
70	教練	jiàoliàn	coach
71	解說員	jiěshuōyuán	announcer
72	舅舅	jiùjiu	uncle
73	客人	kèrén	guest
74	會計	kuàiji	accounting

75	老百姓	lǎobǎixìng	civilians
76	老闆	lǎobǎn	boss
77	姥姥	lǎolao	grandmother
78	領導	lǐngdǎo	lead
79	秘書	mìshu	secretary
80	農民	nóngmín	peasant
81	女士	nǚshì	lady
82	青少年	qīngshàonián	teen-agers
83	球迷	qiúmí	fan
84	身份	shēnfèn	identity
85	士兵	shìbīng	soldier

86	雙方	shuāngfāng	both sides
87	太太	tàitai	Mrs.
88	王子	wángzǐ	prince
89	小夥子	xiǎohuǒzi	youngster
90	小偷	xiǎotōu	thief
91	行人	xíng rén	pedestrian
92	兄弟	xiōngdì	brothers
93	英雄	yīngxióng	hero
94	志願者	zhìyuànzhe	volunteer
95	仲介	zhōngjiè	intermediary
96	主人	zhǔrén	master

97	主席	zhǔxí	chairman
98	專家	zhuānjiā	expert
99	總裁	zǒngcái	supremo
100	總理	zǒnglǐ	premier
101	總統	zǒngtǒng	president
102	罪犯	zuìfàn	criminal
103	祖先	zǔxiān	ancestor
104	親自	qīnzì	personally

Culture and Education

105	本科	běnkē	undergraduate course
106	測驗	cèyàn	test

107	常識	chángshí	common sense
108	成語	chéngyǔ	idiom
109	出版	chūbǎn	to publish
110	初級	chūjí	primary
111	次要	cìyào	secondary
112	傳說	chuánshuō	legend
113	傳統	chuántǒng	tradition
114	單元	dānyuán	unit
115	道德	dàodé	virtue
116	地理	dìlǐ	geography
117	動畫片	dònghuàpiàn	animation

118	風俗	fēngsú	custom
119	革命	gémìng	revolution
120	功夫	gōngfu	kung fu
121	西元	gōngyuán	Christian era
122	古典	gǔdiǎn	classical
123	冠軍	guànjūn	champion
124	國籍	guójí	nationality
125	國慶日	guóqìngjì	National Day
126	化學	huàxué	chemistry
127	婚禮	hūnlǐ	wedding
128	婚姻	hūnyīn	marriage

129	及格	jígé	to pass a test
130	計算	jìsuàn	to calculate
131	嫁	jià	to marry (a husband)
132	講座	jiǎngzuò	lecture
133	教材	jiàocái	teaching material
134	屆	jiè	measure word of conferences
135	節	jié	measure word of classes
136	決賽	juésài	finals (of a competition)
137	角色	juésè	role
138	軍事	jūnshì	military affairs
139	開幕式	kāimùshì	opening ceremony

140	課程	kèchéng	curriculum
141	離婚	líhūn	to divorce
142	理論	lǐlùn	theory
143	立方	lìfāng	cube
144	領域	lǐngyù	territory
145	抽象	chōuxiàng	abstract
146	結論	jiélùn	conclusion
147	類	lèi	class
148	釐米	línmǐ	centimeter
149	論文	lùnwén	thesis
150	邏輯	luójì	logic

151	美術	měishù	the fine arts
152	謎語	míyǔ	riddle
153	民主	mínzhǔ	democracy
154	目錄	mùlù	catalogue
155	內科	nèikē	medical department
156	農業	nóngyè	agriculture
157	品種	pǐnzhǒng	variety
158	娶	qǔ	to marry (a wife)
159	神話	shénhuà	mythology
160	詩	shī	poem
161	時尚	shíshàng	fashion

162	實驗	shíyàn	experiment
163	試卷	shìjuàn	examination paper
164	數據	shùjù	data
165	數碼	shùmǎ	digital
166	太極拳	tàijíquán	tai chi
167	題	tí	question
168	提綱	tígāng	outline
169	題目	tímù	title
170	提問	tíwèn	to ask a question
171	外交	wàijiāo	diplomacy
172	文明	wénmíng	civilization

173	文學	wénxué	literature
174	武術	wǔshù	wushu
175	物理	wùlǐ	physics
176	戲劇	xìjù	drama
177	項目	xiàngmù	project
178	心理	xīnlǐ	psychology
179	行為	xíngwéi	action
180	形象	xíngxiàng	image
181	形狀	xíngzhuàng	form
182	選舉	xuǎnjǔ	election
183	學期	xuéqī	term

184	學術	xuéshù	science
185	學問	xuéwen	knowledge
186	哲學	zhéxué	philosophy
187	智慧	zhìhuì	wisdom
188	宗教	zōngjiào	religion
189	作品	zuòpǐn	works (of art)
190	作文	zuòwén	composition
191	丙	bǐng	third
192	丁	dīng	fourth
193	甲	jiǎ	first
194	乙	yǐ	second person

Time

195	傍晚	bàngwǎn	evening
196	曾經	céngjīng	once
197	朝代	chádài	dynasty
198	持續	chíxù	to last
199	除夕	chúxī	New Year's Eve
200	從此	cóngcǐ	thence
201	從前	cóngqián	formerly
202	當代	dāngdài	the present age
203	趕快	gǎnkuài	with all hast
204	感受	gǎnshòu	feeling

205	古代	gǔdài	ancient time
206	古老	gǔlǎo	old
207	過期	guòqī	to past due
208	近代	jìndài	modern times
209	經常	jīngcháng	often
210	經典	jīngdiǎn	classics
211	經過	jīngguò	to pass
212	經歷	jīnglì	to go through
213	空閒	kòngxián	idle
214	禮拜天	lǐbàitiān	Sunday
215	立即	lìjí	promptly

216	立刻	lìkè	immediately
217	臨時	línshí	temporary
218	目前	mùqián	at present
219	年代	niándài	years
220	年紀	niánji	age
221	平常	píngcháng	mediocrity
222	迫切	pòqiè	urgent
223	期間	qījiān	time
224	青春	qīngchūn	youth
225	日常	rìcháng	everyday
226	日程	rìchéng	agenda

227	日期	rìqī	date
228	如今	rújīn	nowadays
229	時代	shídài	times
230	時刻	shíkè	moment
231	始終	shǐzhōng	from beginning to end
232	時期	shíqī	period
233	隨時	suíshí	at any time
234	通常	tōngcháng	generally
235	同時	tóngshí	meanwhile
236	萬一	wànyī	just in case
237	未來	wèilái	future

238	現實	xiànrshí	reality
239	夜	yè	night
240	一輩子	yībèizi	a lifetime
241	一旦	yīdàn	once
242	以來	yǐlái	since
243	悠久	yōujiǔ	long-standing
244	元旦	yuándàn	New Year's Day
245	照常	zhàocháng	as usual
246	正	zhèng	just
247	至今	zhìjīn	up to now
248	中旬	zhōngxún	the middle ten days of a month

249	自從	zìcóng	since
250	最初	zuìchū	prime
251	陸續	lùxù	in succession
252	輪流	lúnlíu	take turns
253	偶然	ǒurán	accidental
254	再三	zàisān	repeatedly

Food

255	豆腐	dòufǔ	bean curd
256	點心	diǎnxīn	light refreshments
257	包子	bāozi	steamed stuffed bun
258	餅乾	bǐnggān	biscuit

259	醋	cù	vinegar
260	果實	guǒshí	fruit
261	海鮮	hǎixiān	seafood
262	花生	huāshēng	peanut
263	黃瓜	huángguā	cucumber
264	醬油	jiàngyóu	soy sauce
265	桔子	júzi	orange
266	烤鴨	kǎoyā	roast duck
267	礦泉水	kuàngquánshuǐ	mineral water
268	口味	kǒuwèi	taste
269	蠟燭	làzhú	candle

270	梨	lí	pear
271	糧食	liángshi	grain
272	零食	língshí	snacks
273	饅頭	mántou	steamed bread
274	麵條	miàntiáo	noodle
275	食物	shíwù	food
276	蔬菜	shūcài	vegetables
277	桃	táo	peach
278	馬鈴薯	tǔdòu	potato
279	小麥	xiǎomài	wheat
280	小吃	xiǎochī	snack

281	油炸	yóuzhá	to fry
282	玉米	yùmǐ	corn
283	辣椒	làjiāo	cayenne pepper
284	煮	zhǔ	to boil
285	營養	yíngyǎng	nutrition

Things

286	包裹	bāoguǒ	pack
287	被子	bèizi	blanket
288	鞭炮	biānpào	cracker
289	表格	biǎogé	form
290	冰箱	bīngxiāng	refrigerator

291	玻璃	bōli	glass
292	布	bù	cloth
293	叉子	chāzi	fork
294	產品	chǎnpǐn	product
295	尺	chǐzi	rule
296	充電器	chōngdiànqì	charger
297	窗戶	chuānghu	window
298	磁帶	cídài	magnetic tape
299	登機牌	dēngjīpái	boarding check
300	地毯	dìtǎn	carpet
301	電池	diànchí	battery

302	毒素	dú sù	poison
303	短信	duǎn xìn	message
304	發票	fā piào	invoice
305	肥皂	féi zào	soap
306	服裝	fú zhuāng	dress
307	鋼鐵	gāng tiě	steel
308	股票	gǔ piào	stock
309	固體	gù tǐ	solid
310	罐頭	guǎn tóu	tin
311	管子	guǎn zi	tube
312	光盤	guāng pán	DVD disk

313	鍋	guō	pan
314	壺	hú	pot
315	黃金	huángjīn	gold
316	灰	huī	dust
317	灰塵	huīchén	dust
318	火柴	huǒchái	match
319	機器	jīqì	machine
320	夾子	jiázi	clamp
321	剪刀	jiǎndāo	scissors
322	鍵盤	jiàn pán	keyboard
323	膠水	jiāoshuǐ	glue

324	戒指	jièzhi	ring
325	金屬	jīnshǔ	metal
326	垃圾桶	lājītǒng	trash can
327	鈴	líng	bell
328	零件	língjiàn	element
329	零錢	língqián	small change
330	麥克風	màike fēng	microphone
331	煤炭	méitàn	coal
332	棉花	miánhuā	cotton
333	木頭	mùtóu	wood
334	牛仔褲	niúzáikù	close-fitting pants

335	排球	páiqiú	volleyball
336	皮鞋	píxié	leather shoes
337	汽油	qìyóu	gasoline
338	槍	qiāng	gun
339	日曆	rìlì	calendar
340	日用品	rìyòngpǐn	articles of everyday use
341	扇子	shànzi	fan
342	商品	shāngpǐn	commodity
343	勺子	sháozi	spoon
344	設備	shèbèi	equipment
345	繩子	shéngzi	string

346	石頭	shítou	stone
347	書架	shūjià	bookshelf
348	梳子	shūzi	comb
349	滑鼠	shǔbiāo	mouse
350	絲綢	sīchóu	silk
351	鎖	suǒ	lock
352	銅	tóng	copper
353	玩具	wánjù	toy
354	圍巾	wéijīn	scarf
355	文件	wénjiàn	document
356	文具	wénjù	stationary

357	武器	wǔqì	weapon
358	物質	wùzhì	matter
359	現金	xiànjīn1	cash
360	項鍊	xiàngliàn	necklace
361	橡皮	xiàngpí	eraser
362	象棋	xiàngqí	chess
363	信封	xìnfēng	envelope
364	液體	yètǐ	liquid
365	銀	yín	silver
366	硬幣	yìngbì	coin
367	軟體	ruǎnjiàn	software

368	硬體	yìngjiàn	hardware
369	原料	yuánliào	crude material
370	枕頭	zhěntou	pillow
371	證件	zhèngjiàn	credentials
372	證據	zhèngjù	proof
373	支票	zhīpiào	cheque
374	鐘	zhōng	clock
375	毛	máo	fur
376	盆	pén	pot
377	救護車	jiùhùchē	ambulance
378	卡車	kǎchē	lorry

Units

379	棒	bàng	stick
380	冊	cè	booklet
381	成分	chéngfèn	composition
382	單位	dānwèi	unit
383	噸	dūn	ton
384	方	fāng	direction
385	幅	fú	measure word of drawing
386	根	gēn	root
387	橫	héng	horizontal
388	匯率	huìlǜ	exchange rate

389	角度	jiǎodù	angle
390	重量	zhòngliàng	weight
391	卷	juǎn	<i>measure word</i>
392	顆	kē	<i>measure word</i>
393	克	kè	gram
394	粒	lì	grain
395	倆	liǎ	two
396	面積	miànji	acreage
397	秒	miǎo	second
398	匹	pǐ	<i>measure word</i>
399	批	pī	<i>measure word</i>

400	片	piàn	<i>measure word</i>
401	平方	píngfāng	square
402	平均	píngjūn	average
403	圈	quān	circle
404	所	suǒ	place
405	套	tào	<i>measure word</i>
406	體積	tǐjī	volume
407	團	tuán	round
408	人口	rénkǒu	population
409	項	xiàng	term
410	陣	zhèn	<i>measure word</i>

411	支	zhī	<i>measure word</i>
412	總共	zǒnggòng	altogether

Natural and Science

413	彩虹	cǎihóng	rainbow
414	翅膀	chìbǎng	wing
415	寵物	chǒngwù	pet
416	大象	dàxiàng	elephant
417	地震	dìzhèn	earthquake
418	凍	dòng	freeze
419	鴿子	gēzi	pigeon
420	蝴蝶	húdié	butterfly

421	景色	jǐngsè	scenery
422	狼	láng	wolf
423	老鼠	lǎoshǔ	mouse
424	雷	léi	thunder
425	龍	lóng	dragon
426	蜜蜂	mìfēng	honeybee
427	能源	néngyuán	energy
428	閃電	shǎndiàn	lightning
429	蛇	shé	snake
430	兔子	tùzi	rabbit
431	尾巴	wěiba	tail

432	溫度	wēndù	temperature
433	霧	wù	fog
434	影子	yǐngzi	shadow
435	宇宙	yǔzhòu	universe
436	竹子	zhúzi	bamboo
People Words			
437	愛心	àixīn	loving heart
438	寶貝	bǎobèi	treasure
439	背	bèi	back
440	表情	biǎoqíng	expression
441	脖子	bózi	neck

442	殘疾	cánjí	physical disability
443	稱呼	chēnghū	call
444	地位	dìwei	position
445	肺	fèi	lungs
446	風格	fēnggé	style
447	胳膊	gēbo	arm
448	個人	gèrén	individual
449	個性	gèxìng	individuality
450	各自	gèzì	each
451	骨頭	gǔtóu	bone
452	鬍鬚	húxū	beard

453	肌肉	jīròu	muscle
454	肩膀	jiānbǎng	shoulder
455	結實	jiēshi	strong
456	精神	jīngshen	spirit
457	力量	lìliang	physical strength
458	戀愛	liànài	love
459	眉毛	méimao	eyebrow
460	毛病	máobing	illness
461	腦袋	nǎodai	head
462	疲勞	píláo	tired
463	脾氣	píqi	temper

464	親愛	qīnài	dear
465	情緒	qíngxù	mood
466	去世	qùshì	to die
467	人才	réncai	person with ability
468	人類	rénlèi	human
469	人生	rénshēng	life
470	人事	rénshì	personnel
471	人物	rénwù	figure
472	人員	rényuán	personnel
473	嗓子	sǎngzi	voice, throat
474	舌頭	shétou	tongue

475	身材	shēncái	stature
476	聲調	shēngdiào	tone
477	失眠	shīmián	insomnia
478	壽命	shòumìng	life span
479	私人	sīrén	private
480	思想	sīxiǎng	thought
481	微笑	wēixiào	smile
482	胃	wèi	stomach
483	心臟	xīnzàng	heart
484	胸	xiōng	chest
485	腰	yāo	waist

486	語氣	yǔqì	tone
Descriptions and Feelings			
487	自私	zìsī	selfish
488	自信	zìxìn	self-confident
489	自豪	zìháo	pride
490	資格	zīgé	qualification
491	專心	zhuānxīn	attentive
492	主觀	zhǔguān	subjectivity
493	周到	zhōudào	considerate
494	憂鬱	yōuyù	mopish
495	勇氣	yǒngqì	courage

496	英俊	yīngjùn	handsome
497	嚴肅	yánsù	serious
498	虛心	xūxīn	modest
499	孝順	xiàoshun	filial
500	小氣	xiǎoqì	stingy
501	溫柔	wēnróu	gentle
502	偉大	wěidà	great
503	天真	tiānzhēn	naive
504	調皮	tiáopí	naughty
505	體貼	tǐtiē	to show consideration for
506	坦率	tǎnshuài	candid

507	時髦	shímáo	fashionable
508	神經	shénjīng	nerve
509	善良	shànliáng	goodness
510	傻	shǎ	stupid
511	熱心	rèxīn	enthusiastic
512	勤奮	qínfèn	diligent
513	勤勞	qínláo	industrious
514	親切	qīnqiè	cordial
515	謙虛	qiānxū	modest
516	樸素	pǔsù	frugal
517	能幹	nénggàn	capable

518	難看	nánkàn	ugly
519	魅力	mèilì	glamour
520	靈活	líng huó	nimble
521	了不起	liǎobu qǐ	amazing
522	老實	lǎoshi	honest
523	可靠	kěkào	reliable
524	樂觀	lèguān	optimistic
525	客觀	kèguān	impersonality
526	刻苦	kèkǔ	assiduous
527	敬愛	jìngài	to respect and love
528	謹慎	jǐnshèn	prudent

529	狡猾	jiǎohuá	cunning
530	堅強	jiānqiáng	strong
531	尖銳	jiānrùi	sharp
532	活潑	huópō	active
533	慌張	huāngzhāng	flurried
534	糊塗	hútu	muddled
535	好奇	hàoqí	curious
536	過分	guòfèn	excessive
537	乖	guāi	clever
538	公平	gōngpíng	fair
539	憤怒	fènnù	indignation

540	發達	fādá	developed
541	膽小鬼	dǎnxiǎoguǐ	coward
542	單獨	dāndú	alone
543	單純	dānchún	pure
544	呆	dāi	stupid
545	大方	dàfang	generous
546	出色	chūsè	outstanding
547	誠懇	chéngkěn	pure-hearted
548	沉默	chénmò	reticent
549	慚愧	cánkuì	ashamed
550	操心	cāoxīn	worried

551	不要緊	bùyàoǐn	unimportant
552	不耐煩	bùnàifán	impatient
553	不好意思	bùhǎoyìsi	embarrassed
554	不得了	bùdéliǎo	extremely
555	悲觀	bēiguān	pessimistic
556	不安	bùān	uneasy
557	自覺	zìjué	conscientious
558	姿勢	zīshi	gesture

Actions

559	愛護	àihù	to care
560	愛惜	àixī	to value

561	安慰	ānwèi	to comfort
562	安裝	ānzhuāng	to install
563	把握	bǎwò	to grasp
564	擺	bǎi	to put
565	辦理	bànlǐ	to transact
566	包含	bāohán	to include
567	保持	bǎochí	to keep
568	保存	bǎocún	to save
569	保留	bǎoliú	to retain
570	保險	bǎoxiǎn	to insure
571	避免	bìmiǎn	to avoid

572	必然	bìrán	certain
573	必須	bìxū	must
574	必要	bìyào	necessary
575	編輯	biānjí	to edit
576	辯論	biànlùn	to argue
577	表明	biǎomíng	to indicate
578	表示	biǎoshì	to show
579	表現	biǎoxiàn	performance
580	表揚	biǎoyáng	to praise
581	表演	biǎoyǎn	to perform
582	補充	bǔchōng	to replenish

583	不必	bùbì	to need not
584	不斷	bùduàn	ceaselessly
585	拆	chāi	to excrete
586	踩	cǎi	to step on
587	採訪	cǎifǎng	to interview
588	採取	cǎiqǔ	to take
589	參考	cānkǎo	to consult
590	參與	cānyǔ	to participate
591	插	chā	to stick
592	產生	chǎnshēng	to produce
593	抄	chāo	to copy

594	朝	cháo	to face
595	炒	chǎo	to stir-fry
596	吵架	chǎojià	to quarrel
597	趁	chèn	to take advantage of
598	稱	chēng	to claim
599	稱讚	chēngzàn	to praise
600	乘	chéng	to ride
601	承擔	chéngdān	to undertake
602	成立	chénglì	to establish
603	承認	chéngrèn	to admit
604	承受	chéngshòu	to bear

605	成長	chéngzhǎng	to grow up
606	吃虧	chīkuī	to suffer losses
607	沖	chōng	to rush
608	充滿	chōngmǎn	to be filled
609	重複	chóngfù	to repeat
610	出口	chūkǒu	to export
611	出席	chūxí	to attend
612	除	chú	to divide
613	處理	chǔlǐ	to dispose
614	傳播	chuánbō	to spread
615	傳遞	chuándì	to deliver

616	傳染	chuánrǎn	to infect
617	闖	chuǎng	to rush
618	創造	chuàngzào	to create
619	吹	chuī	to puff
620	辭職	cízhí	to resign
621	刺激	cìjī	to stimulate
622	從事	cóngshì	to be engaged in
623	促進	cùjìn	to promote
624	促使	cùshǐ	to precipitate
625	催	cuī	to urge
626	存	cún	to deposit

627	存在	cúnzài	to exist
628	答應	dāyìng	to answer
629	達到	dádào	to achieve
630	打工	dǎgōng	to work
631	打交道	dǎjiāodào	to come into contact with
632	打噴嚏	dǎpēntì	to sneeze
633	打聽	dǎtīng	to ask about
634	擔任	dānrèn	to fill an office
635	耽誤	dānwù	to delay
636	擋	dǎng	to keep off
637	倒楣	dǎoméi	to fall on evil days

638	導致	dǎozhì	to result in
639	倒	dào	to fall
640	到達	dàodá	to arrive
641	登記	dēngjì	to register
642	等待	děngdài	to wait
643	等候	děnghòu	to wait
644	等於	děngyú	to equal to
645	滴	dī	to drip
646	遞	dì	to hand over
647	點頭	diǎntóu	to nod
648	釣	diào	to fish

649	逗	dòu	to amuse
650	獨立	dúlì	to stand alone
651	度過	dùguò	to spend
652	堆	duī	to pile up
653	對比	duìbǐ	to contrast
654	對待	duìdài	to treat
655	對於	duìyú	to
656	蹲	dūn	to squat
657	多虧	duōkuī	to thanks to
658	躲藏	duǒcáng	to hide
659	發表	fābiǎo	to publish

660	發愁	fāchóu	to be anxious
661	發抖	fādǒu	to shiver
662	發揮	fāhuī	to express
663	發明	fāmíng	to invent
664	發言	fāyán	to speak
665	翻	fān	to translate, to turn over
666	反映	fǎnyìng	to reflect
667	妨礙	fángài	to obstruct
668	放鬆	fàngsōng	to relax
669	分佈	fēnbù	to allot
670	分配	fēnpèi	to distribute

671	分析	fēnxī	to analyze
672	奮鬥	fèndòu	to struggle
673	諷刺	fěngcì	to satire
674	否定	fǒudìng	to negate
675	否認	fǒurèn	to deny
676	扶	fú	to support with hand
677	服從	fúcéng	to obey
678	輔導	fǔdǎo	to coach
679	付款	fùkuǎn	to pay
680	複製	fùzhì	to copy
681	改進	gǎijìn	to improve

682	改善	gǎishàn	to improve
683	改正	gǎizhèng	to correct
684	蓋	gài	to cover
685	概括	gàikuò	to summarize
686	感激	gǎnjī	to feel grateful
687	幹活兒	gànhuór	to work
688	搞	gǎo	to carry on
689	告別	gàobié	to leave
690	公佈	gōngbù	to promulgate
691	公開	gōngkāi	to public
692	貢獻	gòngxiàn	to contribute

693	溝通	gōutōng	to communicate
694	構成	gòuchéng	to constitute
695	鼓舞	gǔwǔ	to encourage
696	雇傭	gùyōng	to hire
697	掛號	guàhào	to register
698	拐彎	guǎiwān	to turn off
699	怪不得	guàibùdé	no wonder
700	關	guān	to close
701	關閉	guānbì	to shut
702	觀察	guānchá	to watch
703	滾	gǔn	to roll

704	過敏	guòmǐn	to be allergic
705	喊	hǎn	to shout
706	合影	héyǐng	to take a photo together
707	合作	hézuò	to collaborate
708	恨	hèn	to hate
709	忽視	hūshì	to ignore
710	呼吸	hūxī	to breathe
711	胡說	húshuō	to talk nonsense
712	懷念	huáiniàn	to cherish the memory of
713	緩解	huǎnjiě	to ease
714	揮	huī	to wave

715	恢復	huīfù	to recover
716	灰心	huīxīn	to be discouraged
717	集中	jízhōng	to concentrate
718	繫領帶	jìlǐngdài	to tie
719	記錄	jìlù	to take notes
720	紀念	jìniàn	to commemorate
721	繼續	jìxù	to continue
722	駕駛	jiàshǐ	to drive
723	假裝	jiǎzhuāng	to pretend
724	煎	jiān	to fry in shallow oil
725	撿	jiǎn	to pick up

726	建立	jiànlì	to set up
727	建設	jiànshè	to build
728	建議	jiànyì	to advise
729	講究	jiǎngjiū	to be particular about
730	降落	jiàngluò	to land
731	澆	jiāo	to irrigate
732	交換	jiāohuán	to exchange
733	教訓	jiàoxun	to teach somebody a lesson
734	接觸	jiēchù	to contact
735	接待	jiēdài	to receive
736	接近	jiējìn	to approach

737	接著	jiēzhe	follow
738	結合	jiéhé	to combine
739	節省	jiéshěng	to save
740	結帳	jiézhàng	to settle accounts
741	解放	jiěfàng	to liberate
742	戒煙	jièyān	to quit smoking
743	進步	jìnbù	to advance
744	進口	jìnkǒu	to import
745	盡力	jìnlì	to try one's best
746	進行	jìnxíng	to proceed
747	經營	jīngyíng	to manage

748	救	jiù	to rescue
749	舉	jǔ	to lift
750	具備	jùbèi	to possess
751	捐	juān	to donate
752	決定	juéding	to decide
753	開發	kāifā	to develop
754	開放	kāifàng	open to public use
755	砍	kǎn	to chop
756	看不起	kànbu qǐ	to look down upon
757	看來	kànlái	it seems
758	抗議	kàngyì	to protest

759	可見	kějiàn	it is thus clear that
760	克服	kèfú	to overcome
761	控制	kòngzhì	to control
762	誇	kuā	to boast
763	來自	láizì	to come from
764	攔	lán	to block
765	爛	làn	to rot
766	浪費	làngfèi	to waste
767	勞動	láodòng	to labour
768	利用	lìyòng	to use
769	聯合	liánhé	to unite

770	流傳	liúchuán	to spread
771	流覽	liúlǎn	to browse
772	漏	lòu	to leak
773	露	lù	to reveal
774	錄取	lùqǔ	to matriculate
775	聊天	liáotiān	chat
776	錄音	lùyīn	to tape
777	落後	luòhòu	to fall behind
778	罵	mà	to abuse
779	滿足	mǎnzú	to satisfy
780	迷路	mílù	to miss one's way

781	面對	miànduì	to face
782	面臨	miànlín	to face
783	描寫	miáoxiě	to describe
784	拿	ná	to fetch
785	念	niàn	to read aloud
786	拍	pāi	to pat
787	派	pài	to dispatch
788	排隊	páiduì	to line up
789	賠償	péicháng	to compensate for
790	培養	péiyǎng	to foster
791	佩服	pèifu	to admire

792	配合	pèihé	to coordinate
793	碰見	pèngjiàn	to come across
794	披	pī	to wrap around
795	批評	pīping	to criticize
796	批准	pīzhǔn	to ratify
797	飄	piāo	to flutter
798	評價	píngjià	to appraise
799	破產	pòchǎn	to go bankrupt
800	破壞	pòhuài	to destroy
801	期待	qīdài	to anticipate
802	啟發	qǐfā	to arouse

803	企圖	qǐtú	to attempt
804	牽	qiān	to pull
805	簽字	qiānzì	to sign
806	欠	qiàn	to owe
807	強調	qiángdiào	to emphasize
808	搶	qiǎng	to rob
809	瞧	qiáo	to look
810	切	qiē	to chop
811	侵略	qīnlvè	to invade
812	輕視	qīngshì	to despise
813	取消	qǔxiāo	to cancel

814	慶祝	qìngzhù	to celebrate
815	勸	quàn	to advise
816	缺乏	quēfá	to be short of
817	確定	quèdìng	to confirm
818	確認	quèrèn	to affirm
819	燃燒	ránshāo	to burn
820	嚷	rǎng	to shout
821	繞	rào	to reel
822	熱愛	rèài	to ardently love
823	忍不住	rěnbu zhù	unable to bear
824	融化	rónghuà	to melt

825	灑	sǎ	to sprinkle
826	殺	shā	to kill
827	曬	shài	to sun
828	刪除	shānchú	to delete
829	善於	shànyú	to be good at
830	攝影	shèyǐng	to take a photograph
831	上當	shàngdàng	to be fooled
832	捨不得	shěbu dé	to hate to part with or use
833	射擊	shèjī	to shoot
834	設計	shèjì	to devise
835	伸	shēn	to stretch

836	升	shēng	to rise
837	生產	shēngchǎn	to produce
838	省略	shěnglǜ	to leave out
839	失去	shīqù	to lose
840	失業	shīyè	to lose one's job
841	使勁兒	shǐjìn	to exert all one's strength
842	實習	shíxí	to practice
843	實現	shíxiàn	to realize
844	實行	shíxíng	to put into practice
845	受傷	shòushāng	to suffer injuries
846	輸入	shūrù	to input

847	屬於	shǔyú	to belong to
848	摔	shuāi	to fall
849	甩	shuǎi	to swing
850	說服	shuìfú	to persuade
851	撕	sī	to tear
852	碎	suì	to break down
853	損失	sǔnshī	loss
854	思考	sīkǎo	to think deeply
855	縮小	suōxiǎo	to reduce
856	燙	tàng	to burn
857	逃	táo	to flee

858	逃避	táobì	to escape
859	疼愛	téngài	to be very fond of
860	提倡	tíchàng	to advocate
861	體會	tǐhuì	to know (through learning or by experience)
862	體現	tǐxiàn	to embody
863	體驗	tǐyàn	to experience
864	統一	tǒngyī	to unify
865	統治	tǒngzhì	to control
866	投資	tóuzī	to invest
867	突出	tūchū	to extrude
868	吐	tù	to spit

869	推辭	tuīcí	to decline
870	推薦	tuījiàn	to recommend
871	退	tuì	to recede
872	退步	tuìbù	to retrogress
873	退休	tuìxiū	to retire
874	往返	wǎngfǎn	to go back and forth
875	威脅	wēixié	to threaten
876	違反	wéifǎn	to violate
877	維護	wéihù	to maintain
878	圍繞	wéirào	to surround
879	委屈	wěiqu	to feel wronged

880	委託	wěituō	to entrust
881	聞	wén	to smell
882	吻	wěn	to kiss
883	問候	wèn hòu	to extend greetings to
884	吸收	xīshōu	to absorb
885	繫	jì	to tie
886	嚇	xià	to threaten
887	下載	xiàzǎi	to download
888	顯得	xiǎnde	to appear
889	顯示	xiǎnshì	to show
890	相處	xiāngchù	to get along with

891	相當	xiāngdāng	to match
892	相關	xiāngguān	to be related to
893	相似	xiāngsì	to resemble
894	想念	xiǎngniàn	to miss
895	享受	xiǎngshòu	to enjoy
896	想像	xiǎngxiàng	to imagine
897	象徵	xiàngzhēng	to symbolize
898	消化	xiāohuà	to digest
899	消滅	xiāomiè	to perish
900	消失	xiāoshī	to disappear
901	銷售	xiāoshòu	to sell

902	歇	xiē	to rest
903	協調	xiétiáo	to harmonize
904	欣賞	xīnshǎng	to appreciate
905	行成	xíngchéng	to become
906	形容	xíngróng	to describe
907	修改	xiūgǎi	to alter
908	敘述	xùshù	to recount
909	宣佈	xuānbù	to declare
910	宣傳	xuānchuán	to propagandize
911	詢問	xúnwèn	to enquire
912	尋找	xúnzhǎo	to seek

913	訓練	xùnliàn	to train
914	延長	yáncháng	to extend
915	搖	yáo	to shake
916	咬	yǎo	to bite
917	移動	yídòng	to move
918	移民	yímín	to immigrate
919	議論	yìlùn	to discuss
920	調整	tiáozhěng	to adjust
921	應用	yīngyòng	to apply
922	迎接	yíngjiē	to welcome
923	營業	yíngyè	to do business

924	應付	yìngfù	to deal with
925	應聘	yìngpìn	to employ
926	擁抱	yōngbào	hug
927	預定	yùdìng	to book
928	預防	yùfáng	to prevent
929	推廣	tuīguǎng	to popularize
930	運輸	yùnshū	to transport
931	運用	yùnyòng	to use
932	贊成	zànchéng	to agree
933	讚美	zànměi	to praise
934	造成	zàochéng	to cause

935	責備	zébei	to blame
936	摘	zhāi	to pick
937	粘貼	zhāntiē	to stick
938	展開	zhǎnkāi	to unfold
939	展覽	zhǎnlǎn	to exhibit
940	占線	zhànxiàn	busy
941	漲	zhǎng	to rise
942	掌握	zhǎngwò	to grasp
943	招待	zhāodài	to entertain
944	著涼	zháoliáng	to catch cold
945	召開	zhàokāi	to convene

946	針對	zhēnduì	to direct at
947	珍惜	zhēnxī	to value
948	診斷	zhěnduàn	to diagnose
949	振動	zhèndòng	to shake
950	睜	zhēng	to open
951	爭論	zhēnglùn	to argue
952	爭取	zhēngqǔ	to strive for
953	徵求	zhēngqú	to solicit
954	掙錢	zhèngqián	to make money
955	治療	zhìliáo	to treat
956	執行	zhíxíng	to execute

957	指導	zhǐdǎo	to guide
958	制定	zhìdìng	to draft
959	指揮	zhǐhuī	to command
960	製作	zhìzuò	to make
961	主持	zhǔchí	to host
962	囑咐	zhǔfu	to instruct
963	註冊	zhùcè	to register
964	主張	zhǔzhāng	proposal
965	祝福	zhùfú	blessing
966	抓緊	zhuājǐn	to firmly grasp
967	轉變	zhuǎnbiàn	to change

968	轉告	zhuǎngào	to transmit
969	裝	zhuāng	to install
970	裝飾	zhuāngshì	to decorate
971	追求	zhuīqiú	to pursue
972	諮詢	zīxún	to consult
973	自願	zìyuàn	to volunteer
974	組合	zǔhé	to combine
975	阻止	zǔzhǐ	to prevent
976	醉	zuì	to get drunk
977	遵守	zūnshǒu	to observe
978	尊重	zūnzhòng	to respect

979	作為	zuòwéi	to conduct
-----	----	--------	------------

Economics and
Business

980	部門	bùmén	department
981	報告	bàogào	report
982	背景	bèijǐng	background
983	財產	cáichǎn	property
984	程序	chéngxù	procedure
985	措施	cuòshī	measure
986	貸款	dàikuǎn	to grant
987	待遇	dàiyù	treatment
988	繁榮	fánróng	flourishing

989	方案	fāngàn	scheme
990	費用	fèiyòng	cost
991	風險	fēngxiǎn	risk
992	改革	gǎigé	reform
993	工業	gōngyè	industry
994	規模	guīmó	scale
995	規則	guīzé	rule
996	合法	héfǎ	legal
997	和平	héping	peace
998	合同	hétong	contract
999	核心	héxīn	core

1000	集體	jítǐ	collectivity
1001	紀律	jìlǜ	discipline
1002	簡歷	jiǎnlì	resume
1003	結構	jiégòu	structure
1004	利潤	lìrun	profit
1005	利息	lìxi	accrual
1006	貿易	màoyì	trade
1007	企業	qǐyè	enterprise
1008	趨勢	qūshì	trend
1009	設施	shèshī	installation
1010	商業	shāngyè	commerce

1011	談判	tánpàn	negotiation
1012	通訊	tōngxùn	communication
1013	系統	xìtǒng	system
1014	現象	xiànxàng	phenomenon
1015	消費	xiāofèi	consumption
1016	效率	xiàolǜ	productiveness
1017	業務	yèwù	operation
1018	業餘	yèyú	spare
1019	優惠	yōuhuì	favorable
1020	預報	yùbào	prediction
1021	戰爭	zhànzhēng	war

1022	整體	zhěngtǐ	entirety
1023	政策	zhèngcè	policy
1024	政府	zhèngfǔ	government
1025	執照	zhízhào	license
1026	政治	zhèngzhì	polity
1027	制度	zhìdù	system
1028	秩序	zhìxù	order
1029	帳戶	zhànghù	account
1030	資金	zījīn	fund
1031	資源	zīyuán	resource
1032	自由	zìyóu	freedom

1033	祖國	zǔguó	motherland
1034	稅	shuì	tax

Helping Words

1035	唉	ai	alas
1036	比如	bǐrú	such as
1037	畢竟	bìjìng	after all
1038	便	biàn	thus
1039	別	bié	other
1040	並且	bìngqiě	moreover
1041	不見得	bùjiànde	not likely
1042	不免	bùmiǎn	unavoidable

1043	不然	bùrán	not so
1044	不如	bùrú	not equal to
1045	除非	chúfēi	only if
1046	此外	cǐwài	besides
1047	從而	cóngér	thereby
1048	的確	díquè	really
1049	凡是	fánshì	all
1050	反而	fǎnér	on the contrary
1051	反正	fǎnzhèng	anyway
1052	仿佛	fǎngfú	as though
1053	非	fēi	must

1054	廢話	fèihuà	superfluous words
1055	分別	fēnbié	separately
1056	紛紛	fēnfēn	one after another
1057	乾脆	gāncuì	clear-cut
1058	趕緊	gǎnjǐn	with all hast
1059	根本	gēnběn	basic
1060	更加	gèngjiā	still further
1061	格外	géwài	especially
1062	哈	hā	ah
1063	何必	hébì	there is no need
1064	何況	hékuàng	much less

1065	既然	jìrán	since
1066	假如	jiǎrú	if
1067	簡直	jiǎnzhí	simply
1068	儘量	jìnliàng	as much as possible
1069	儘管	jìnguǎn	feel free to
1070	居然	jūrán	unexpectedly
1071	據說	jùshuō	it is said
1072	絕對	juéduì	absolute
1073	連	lián	even
1074	哪怕	nǎpà	even
1075	寧可	nìngkě	would rather

1076	憑	píng	in the name of
1077	其餘	qíyú	the others
1078	如何	rúhé	how
1079	似的	shìde	seem as if
1080	是否	shìfǒu	whether
1081	說不定	shuōbu dìng	perhaps
1082	絲毫	sīháo	a bit
1083	似乎	sìhū	it seems
1084	所謂	suǒwèi	so called
1085	未必	wèibì	may not
1086	顯然	xiǎnrán	obvious

1087	幸虧	xìngkuī	luckily
1088	要不	yàobù	otherwise
1089	要是	yàoshì	if
1090	依然	yīrán	still
1091	一路平安	yīlùpíng'ān	have a pleasant journey
1092	以及	yǐjí	as well as
1093	因而	yīn'ěr	thus
1094	與其	yǔqí	rather than
1095	則	zé	then
1096	至於	zhìyú	go so far as to
1097	總算	zǒngsuàn	finally

1098	總之	zǒngzhī	all in all
------	----	---------	------------

Adjectives and
Statuses

1099	薄	báo	thin
1100	寶貴	bǎoguì	valuable
1101	不足	bùzú	not enough
1102	差別	chābēi	difference
1103	長途	chángtú	long-distance
1104	徹底	chèdǐ	thorough
1105	程度	chéngdù	level
1106	充分	chōngfèn	sufficient
1107	醜	chǒu	ugly

1108	臭	chòu	stink
1109	匆忙	cōngmáng	hastily
1110	錯誤	cuówù	mistake
1111	大型	dàxíng	large-scale
1112	單調	dāndiào	monotonous
1113	淡	dàn	tasteless
1114	頂	dǐng	top
1115	獨特	dútè	unique
1116	多餘	duōyú	unnecessary
1117	惡劣	èliě	vile
1118	反復	fǎnfù	repeatedly

1119	瘋狂	fēngkuáng	insane
1120	高檔	gāodàng	top grade
1121	固定	gùdìng	fixed
1122	光滑	guānghuá	smooth
1123	光明	guāngmíng	luminosity
1124	光榮	guāngróng	honor
1125	廣大	guǎngdà	vast
1126	廣泛	guǎngfàn	abroad
1127	規律	guīlǜ	regular
1128	豪華	háohuá	luxury
1129	合理	héilǐ	reasonable

1130	幻想	huànxǐǎng	delusion
1131	基本	jīběn	basic
1132	激烈	jīliè	intense
1133	急忙	jímáng	in a hurry
1134	寂寞	jìmò	loneliness
1135	艱巨	jiānjù	arduous
1136	堅決	jiānjué	firm
1137	艱苦	jiānkǔ	difficult
1138	緊	jǐn	strict
1139	緊急	jǐnjí	urgent
1140	精彩	jīngcǎi	splendid

1141	巨大	jùdà	huge
1142	具體	jùtǐ	specific
1143	決心	juéxīn	determination
1144	均勻	jūnyún	equality
1145	困難	kùnnan	difficulty
1146	擴大	kuòdà	expansion
1147	勞駕	láojià	excuse me
1148	良好	liánghǎo	favorable
1149	連忙	liánmáng	promptly
1150	矛盾	máodùn	contradiction
1151	嫩	nèn	delicate

1152	濃	nóng	dense
1153	盼望	pànwàng	hope for
1154	平	píng	flat
1155	強烈	qiángliè	intense
1156	淺	qiǎn	shallow
1157	巧妙	qiǎomiào	ingenious
1158	青	qīng	blueness
1159	清淡	qīngdàn	light
1160	全面	quánmiàn	comprehensive
1161	熱烈	rèliè	warm
1162	榮幸	róngxìng	be honored

1163	榮譽	róngyù	honor
1164	弱	ruò	weak
1165	深刻	shēnkè	deep
1166	神秘	shénmì	mysterious
1167	勝利	shènglì	victory
1168	生動	shēngdòng	lively
1169	實用	shíyòng	practical
1170	舒適	shūshì	comfortable
1171	熟練	shúliàn	skilled
1172	特殊	tèshū	special
1173	特意	tèyì	specially

1174	痛苦	tòngkǔ	pain
1175	痛快	tòngkuai	joyful
1176	透明	tòumíng	transparent
1177	歪	wāi	slanting
1178	彎	wān	bend
1179	完美	wánměi	perfect
1180	完善	wánshàn	consummate
1181	完整	wánzhěng	full
1182	危害	wēihài	harm
1183	唯一	wéiyī	only
1184	穩定	wěndìng	stable

1185	無奈	wúnài	cannot help but
1186	瞎	xiā	blind
1187	斜	xié	inclined
1188	鮮豔	xiānyàn	Bright-colored
1189	幸運	xìngyùn	lucky
1190	雄偉	xióngwěi	grand
1191	迅速	xùnsù	rapid
1192	癢	yǎng	itch
1193	擁擠	yōngjǐ	crowded
1194	優美	yōuměi	fine
1195	糟糕	zāogāo	bad

1196	真實	zhēnshí	true
1197	直	zhí	vertical
1198	重	zhòng	heavy
1199	逐步	zhúbù	gradually
1200	綜合	zōnghé	multiple
1201	開心	kāixīn	feel happy
1202	可怕	kěpà	horrible
1203	恐怖	kǒngbù	terrifying
1204	涼快	liǎngkuai	nice and cool
1205	冒險	màoxiǎn	adventure
1206	秘密	mìmi	secret

1207	密切	mìqiè	frequent
1208	片面	piànmiàn	unilateral
1209	平等	píngděng	equal
1210	平衡	pínghéng	balance
1211	平靜	píngjìng	calm
1212	奇跡	qíjì	miracle
1213	氣氛	qìfēn	atmosphere
1214	悄悄	qiāoqiāo	quietly
1215	無數	wúshù	innumerable
1216	細節	xìjié	details
1217	相對	xiāngduì	relatively

1218	遺憾	yíhàn	pity
1219	意外	yìwài	unexpected
1220	優勢	yōushì	superiority
1221	有利	yǒulì	advantageous
1222	整個	zhěnggè	whole
1223	狀況	zhuàngkuàng	state
1224	狀態	zhuàngtài	status

Family and Vacation

1225	航行	hángxíng	sailing
1226	滑冰	huábīng	ice-skating
1227	划船	huáchuán	to row

1228	家庭	jiāting	family
1229	家務	jiāwù	housework
1230	連續劇	liánxùjù	sitcom
1231	頻道	píndào	channel
1232	娛樂	yúlè	amusement
1233	休閒	xiūxián	relax
1234	宴會	yànhuì	banquet

Other

1235	本領	běnlǐng	ability
1236	本質	běnzhi	nature
1237	彼此	bǐcǐ	each other

1238	比例	bǐlì	scale
1239	標點	biāodiǎn	punctuation
1240	標誌	biāozhì	sign
1241	表面	biǎomiàn	surface
1242	步驟	bùzhòu	step
1243	成果	chéngguǒ	achievement
1244	成就	chéngjiù	achievement
1245	道理	dàolǐ	principle
1246	方式	fāngshì	way
1247	概念	gàiniàn	concept
1248	感想	gǎnxiǎng	thoughts

1249	個別	gèbéi	exceptional
1250	功能	gōngnéng	function
1251	觀點	guāndiǎn	point of view
1252	關懷	guānhuái	to show loving care for
1253	觀念	guānniàn	sense
1254	光臨	guānglín	presence
1255	規矩	guīju	rule
1256	後果	hòuguǒ	consequence
1257	話題	huàtí	topic
1258	記憶	jìyì	memory
1259	價值	jiàzhí	value

1260	經典	jīngdiǎn	classic
1261	交際	jiāojiè	communication
1262	階段	jiēduàn	phase
1263	藉口	jièkǒu	excuse
1264	理由	lǐyóu	reason
1265	前途	qiántú	future
1266	情景	qíngjǐng	scene
1267	請求	qǐngqiú	request
1268	權利	quánlì	right
1269	實話	shíhuà	truth
1270	實踐	shíjiàn	practice

1271	特徵	tèzhēng	tincture
1272	挑戰	tiǎozhàn	challenge
1273	位置	wèizhi	location
1274	信號	xìnghào	signal
1275	信息	xìnxī	information
1276	行動	xíngdòng	act
1277	形式	xíngshì	form
1278	形勢	xíngshì	terrain
1279	性質	xìngzhi	quality
1280	樣式	yàngshì	style
1281	義務	yìwù	duty

1282	疑問	yíwèn	doubt
1283	一致	yīzhì	identical
1284	意義	yìyì	meaning
1285	因素	yīnsù	factor
1286	用途	yòngtú	use
1287	緣故	yuángù	cause
1288	原則	yuánzé	principle
1289	願望	yuànwàng	desire
1290	運氣	yùnqì	fortune
1291	災害	zāihài	damage
1292	真理	zhēnlǐ	truth

1293	資料	zīliào	data
1294	紫	zǐ	purple
1295	自動	zìdòng	automatic
1296	字幕	zìmù	subtitle